

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THẠNH
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09-01-2020

Về việc: “Xin ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Hà Thía

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Bảo Ngân;

2/ Bà Đoàn Sơn Lâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Y – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Không Phúc Vĩnh Nhật - Kiểm sát viên sơ cấp – Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 243/2019/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2019/QĐXX-ST ngày 26 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1974 (*có mặt*)

Nơi cư trú: khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà B, sinh năm 1975 (*xin xét xử vắng mặt*)

Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày như sau: Hôn nhân của ông và bà là do tự quen biết, có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau khoảng 01 năm, tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1998, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/02/2004 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, An Giang.

Vợ, chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì hôn nhân phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, bà B không biết chăm lo cho gia đình. Từ năm 1999 ông và bà sinh sống ở Long Xuyên, năm 2016 gia đình trở về sống tại xã A, huyện B, bà buôn bán nhỏ, ông B đi làm xa nên vợ chồng không thường xuyên gặp nhau, khi ông về nhà thì vợ chồng thường xuyên cãi vã, bà B không chí thú làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình nên hôn nhân dần không còn hạnh phúc. Ông A bỏ về Long Xuyên sống và ly thân với bà B từ tháng 10/2019 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên ông A xin được ly hôn với bà B.

Về con: Quá trình chung sống ông và bà có 01 con chung là C sinh năm 1999 đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Khi ly hôn ông A không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, riêng và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà B trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: thống nhất với trình bày của ông về hôn nhân Hôn nhân của bà và ông là do tự quen biết, có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau khoảng 01 năm, tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1998, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/02/2004 tại Ủy ban nhân dân A. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn chủ yếu là bất đồng quan điểm sống, ông A đi làm xa ít khi về nhà. Trong khi về nhà vợ, chồng vẫn chung sống hạnh phúc, bà vẫn chăm lo cho gia đình nhưng khi bà yêu cầu ông A không đi làm xa thì ông A không đồng ý nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Bà và ông A ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Nay bà còn tình cảm với ông A nên bà B không đồng ý ly hôn với ông.

Về con: Bà B thống nhất có 01 con chung là C sinh năm 1999 đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Trường hợp ly hôn bà B không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, riêng và nợ: Thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân giữa ông, bà. Tại “*biên bản xác minh*” ngày 25/12/2019 địa phương cho biết ông A và bà B tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1998, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/02/2004 tại Ủy ban nhân dân phường A. Năm 2016 ông, bà mới về địa phương sinh sống và trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Ông và bà có 01 con chung là C sinh năm 1999 đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa về việc tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, việc chấp

hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông A được ly hôn với bà B. Về con đã thành niên nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, riêng và nợ không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án về hôn nhân gia đình, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà B có ý kiến xin được xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2] Về hôn nhân của ông A là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định nên được pháp luật bảo vệ. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông, bà bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên hôn nhân không hạnh phúc. Trong quá trình ghi lời khai bà B trình bày còn thương ông A không đồng ý ly hôn với ông A nhưng Tòa án đã thông báo các đương sự đến Tòa án để hòa giải, động viên đương sự bỏ qua mâu thuẫn trở về chung sống đoàn tụ nhưng bà B không đến Tòa án và xin giải quyết, xét xử vắng mặt, chứng tỏ bà B cũng không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm với ông A. Vì vậy, nếu kéo dài cuộc sống hôn nhân giữa ông , bà cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông A được ly hôn với bà B.

[3] Về con: Ông A và bà B thống nhất có 01 con chung là C, sinh năm 1999 đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung riêng và nợ: Nguyên, bị đơn thống nhất không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[6] Lời phát biểu của kiểm sát viên về phần thủ tục tố tụng cũng như đề xuất nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 4, 5 , 6, 28, 35, 39, 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Các Điều 19, 51, 53, 54, 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Ông A được ly hôn với bà B.

Về con chung: Có 01 con chung là C sinh năm 1999 đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, riêng và nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông A phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được chuyển từ số tiền tạm nộp án phí sang án phí đã nộp theo biên lai số AB/2016/008343 ngày 02/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. Ông A không phải nộp thêm án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKS huyện Vĩnh Thạnh;
- CC THADS huyện Vĩnh Thạnh;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Võ Hà Thía